

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo (điều chỉnh)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Căn cứ Nghị định số 186/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về Đại học Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 03 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 510/QĐ-XHNV ngày 05 ngày 03 tháng 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 06 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 3636/QĐ-ĐHQGHN ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy chế đào tạo thạc sĩ tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về mở ngành và điều chỉnh chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Hướng dẫn số 1144/HD-ĐHQGHN ngày 03 tháng 04 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc Điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1855/QĐ-ĐHQGHN ngày 30 tháng 05 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc Ủy quyền kí điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội (năm 2023);

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Xã hội học, mã số ngành: 8310301.

Điều 2. Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Xã hội học ban hành kèm theo Quyết định này được áp dụng cho học viên từ khóa tuyển sinh năm 2022 của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Điều 3. Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng phòng Tổ chức – Cán bộ, Trưởng

phòng Kế hoạch – Tài chính, Trưởng khoa Xã hội học và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- ĐHQGHN (để báo cáo);
- Lưu: VT, ĐT

HIỆU TRƯỞNG

GS.TS Hoàng Anh Tuấn

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

ĐỊNH HƯỚNG: NGHIÊN CỨU
NGÀNH: XÃ HỘI HỌC
MÃ SỐ : 8310301

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2915/QĐ-XHNV ngày 10 tháng 8 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

+ Tên tiếng Việt: Xã hội học

+ Tên tiếng Anh: Sociology

- Mã số ngành đào tạo: 8310301

- Ngôn ngữ đào tạo: tiếng Việt

- Trình độ đào tạo: Thạc sĩ

- Thời gian đào tạo: 2 năm

- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:

+ Thạc sĩ ngành Xã hội học

+ The Degree of Master in Sociology

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo:

2.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo thạc sĩ xã hội học nhằm truyền đạt kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến trong lĩnh vực xã hội học để người học nâng cao được khả năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra được các khuyến nghị, giải pháp cho các vấn đề xã hội. Người tốt nghiệp thạc sĩ xã hội học có năng lực chuyên môn, năng lực tổ chức, quản lý, đủ năng lực ngoại ngữ để truyền đạt và thảo luận về các vấn đề cơ bản về chuyên môn, có năng lực tự chủ và trách nhiệm với công việc, đủ khả năng

tự học, tự nghiên cứu và đủ năng lực để tiếp tục theo học ở bậc tiến sĩ, đảm nhận được các vị trí lãnh đạo, quản lý trong lĩnh vực hoạt động nghề nghiệp của mình.

2.2. Mục tiêu cụ thể

Chương trình đào tạo thạc sĩ ngành xã hội học giúp cho người học

- củng cố, hoàn thiện và nâng cao tri thức triết học đã lĩnh hội ở bậc đào tạo đại học, từ đó có thể vận dụng tốt các nội dung thế giới quan và phương pháp luận triết học Mác - Lênin vào nghiên cứu các lĩnh vực khoa học xã hội – nhân văn chuyên ngành.

- Nắm vững các kiến thức lý thuyết xã hội học hiện đại và hậu hiện đại, phương pháp nghiên cứu xã hội học để thiết kế và thực hiện nghiên cứu xã hội học về các lĩnh vực như nông thôn, đô thị, văn hóa, giáo dục, dân số, môi trường, gia đình và các vấn đề xã hội khác.

- Có kỹ năng thu thập thông tin, xử lý và phân tích dữ liệu để đưa ra các kết luận có giá trị trong giải quyết vấn đề thực tế và viết, trình bày, thảo luận được về các vấn đề nghiên cứu một cách rõ ràng, chính xác và đạt chuẩn ngoại ngữ ở bậc 4/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam.

- Có khả năng tự chủ và trách nhiệm trong hoạt động nghề nghiệp, và có khả năng tự nâng cao năng lực.

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Hình thức tuyển sinh: xét tuyển theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN).

3.2. Đối tượng dự tuyển:

3.2.1. Yêu cầu về văn bằng

- Có bằng tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp đạt hạng tốt nghiệp từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu. Trường hợp thí sinh cần học bổ sung kiến thức cần hoàn thành trước khi đăng kí dự tuyển.

- Văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định hiện hành của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

3.2.2. Yêu cầu về ngoại ngữ

- Có năng lực ngoại ngữ đúng với yêu cầu của chương trình đào tạo từ bậc 3 trở

lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Năng lực ngoại ngữ được minh chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ sau:

+ Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;

+ Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do ĐHQGHN cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

+ Chứng chỉ ngoại ngữ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam; hoặc tương đương trong thời hạn 2 năm kể từ ngày thi chứng chỉ ngoại ngữ đến ngày đăng ký dự thi thạc sĩ được cấp bởi các cơ sở được Bộ Giáo dục và Đào tạo và ĐHQGHN chấp nhận.

- Ứng viên dự tuyển là công dân nước ngoài phải đạt trình độ tiếng Việt từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt; đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai theo quy định của chương trình đào tạo (nếu có).

3.2.3. Yêu cầu khác

- Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành luật từ mức cảnh cáo trở lên, không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.

- Có đủ sức khỏe để học tập.

- Đáp ứng các điều kiện khác (nếu có) theo yêu cầu của ĐHQGHN, theo từng năm xét tuyển.

- Cam kết thực hiện các nghĩa vụ tài chính trong quá trình đào tạo theo quy định của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

3.3. Danh mục ngành phù hợp và học phần bổ sung kiến thức

3.3.1. Danh mục ngành phù hợp

- Ngành phù hợp 1: gồm các ngành thuộc cùng nhóm ngành với ngành Xã hội học và Nhân học.

- Ngành phù hợp 2:

+ Các ngành trong nhóm ngành: Công tác xã hội, Quản trị - Quản lý, Tâm lý học, Kinh tế học.

+ Ngành: Chính trị học, Quản lý nhà nước, Quan hệ quốc tế, Báo chí, Truyền thông đa phương tiện, Truyền thông đại chúng, Truyền thông quốc tế, Quan hệ công chúng, Triết học, Tôn giáo học, Văn hóa học, Quản lý văn hóa, Gia đình học, Luật, Đông Phương học, Việt Nam học, Giáo dục học, Quản lý giáo dục.

- Đối với các trường hợp ngành phù hợp khác, Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn thành lập hội đồng chuyên môn để đánh giá mức độ phù hợp của người dự tuyển với ngành của Chương trình đào tạo, và xác định các học phần bổ sung tương ứng (nếu cần), đảm bảo đáp ứng chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo và các quy định hiện hành; báo cáo ĐHQGHN trước khi tuyển sinh và chịu trách nhiệm về việc đánh giá chuyên môn này.

3.3.2. Danh mục học phần bổ sung kiến thức

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Nhập môn xã hội học	3
2	Lý thuyết xã hội học	4
3	Phương pháp nghiên cứu xã hội học	4
4	Chính sách xã hội	3
Tổng số tín chỉ		14

3.4. Dự kiến quy mô tuyển sinh

- Theo chỉ tiêu được ĐHQGHN cấp hàng năm (dự kiến 10-12 học viên/ năm).

- Kế hoạch tuyển sinh chi tiết được thực hiện theo Quy chế tuyển sinh, hướng dẫn tuyển sinh sau đại học hàng năm của ĐHQGHN, và đề án tuyển sinh của Trường ĐHKHXH&NV được ĐHQGHN phê duyệt (nếu có).

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Yêu cầu đối với luận văn tốt nghiệp

Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ ngành Xã hội học là một báo cáo khoa học, tổng hợp các kết quả nghiên cứu chính của học viên, đáp ứng các yêu cầu sau:

- Có đóng góp về lý luận, học thuật, thể hiện năng lực nghiên cứu của học viên.
- Phù hợp với các chuyên mục về văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của

người Việt Nam.

- Tuân thủ quy định của cơ sở đào tạo về liên chính học thuật và các quy định hiện hành của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

- Luận văn có khối lượng từ 70 – 120 trang A4 không kể bảng biểu, phụ lục.

2. Chuẩn đầu ra về kiến thức

2.1. Kiến thức chung

PLO1: Phân tích thế giới quan và phương pháp luận của triết học Mác – Lênin vào nhận thức và nghiên cứu các vấn đề trong lĩnh vực chuyên môn và hoạt động thực tiễn của người học.

2.2. Kiến thức cơ sở và chuyên ngành

PLO2: Vận dụng và phân tích được các lý thuyết xã hội học xã hội học hiện đại và hậu hiện đại để giải thích được các vấn đề xã hội hiện đại.

PLO3: Lý giải và phân tích được vấn đề xã hội ở nông thôn, đô thị, các vấn đề về dân số, môi trường, gia đình, giới, văn hóa, giáo dục, tôn giáo và các vấn đề xã hội khác từ cách tiếp cận xã hội học.

PLO4: Phân tích được về chính sách và hệ thống xã hội làm cơ sở cho việc đề xuất các khuyến nghị, giải pháp hữu ích cho cộng đồng.

2.3. Nghiên cứu khoa học

PLO5: Vận dụng được những kiến thức về các yêu cầu đối với nghiên cứu xã hội học, kiến thức về phân tích dữ liệu để thực hiện được đề cương nghiên cứu và cung cấp thông tin về về vấn đề xã hội cụ thể.

PLO6: Phân tích, đánh giá, bình luận được các nghiên cứu có liên quan tới một vấn đề nghiên cứu cụ thể.

PLO7: Thiết kế, thực hiện và tổng hợp, viết báo cáo và thuyết trình được kết quả nghiên cứu về một vấn đề xã hội cụ thể.

3. Chuẩn đầu ra về kỹ năng

PLO8: Có kỹ năng tổng hợp, phân tích, đánh giá thông tin, dữ liệu từ các loại nguồn tài liệu khác nhau để đề xuất khuyến nghị, giải pháp cho các vấn đề xã hội.

PLO9: Có kỹ năng viết báo cáo kết quả nghiên cứu, truyền đạt tri thức dựa trên kết quả nghiên cứu, thuyết trình, tham gia thảo luận chuyên môn và khoa học với người

trong cùng lĩnh vực và khác lĩnh vực.

PLO10: Có kỹ năng tổ chức nghiên cứu độc lập, thiết kế nghiên cứu, thu thập và phân tích dữ liệu, kỹ năng tham gia quản lý, lãnh đạo các hoạt động nghiên cứu, dự án về xã hội học.

PLO11: Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4 (theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam) theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của ĐHQGHN.

4. Chuẩn đầu ra về mức tự chủ và trách nhiệm

PLO12: Có khả năng tự nghiên cứu, đưa ra các sáng kiến quan trọng, đưa ra quyết định độc lập trong việc lựa chọn các phương pháp nghiên cứu và thu thập dữ liệu, đồng thời đảm bảo sự cập nhật và đổi mới các phương pháp và kỹ năng liên quan đến nghiên cứu xã hội.

PLO13: Có khả năng thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác, có khả năng quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn.

PLO14: Có trách nhiệm đối với kết quả nghiên cứu của mình và có trách nhiệm đảm bảo tính đúng đắn và chính xác của các kết quả đó.

PLO15: Biết tôn trọng tính độc lập, khách quan của nghiên cứu, trung thực, minh bạch, tôn trọng người tham gia nghiên cứu, tôn trọng sự đa dạng về giá trị xã hội, đóng góp vào việc giải quyết vấn đề xã hội và thúc đẩy sự phát triển xã hội.

5. Vị trí việc làm mà người học có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp

Thạc sĩ xã hội học được đào tạo để có thể giải quyết các vấn đề xã hội phức tạp và đa dạng. Các vị trí việc làm mà thạc sĩ xã hội học có thể đảm nhận được bao gồm:

Nhân viên tư vấn cho các tổ chức phi chính phủ, chính phủ và các doanh nghiệp: tư vấn về các vấn đề xã hội và giúp khách hàng đưa ra các quyết định hiệu quả.

Nhà phân tích dữ liệu trong các tổ chức và doanh nghiệp: Thạc sĩ xã hội học có khả năng tìm kiếm, thu thập và phân tích, đánh giá dữ liệu về các vấn đề xã hội, giúp các tổ chức và doanh nghiệp đưa ra các quyết định hiệu quả.

Chuyên gia tư vấn chính sách: Thạc sĩ xã hội học có thể làm việc như chuyên gia tư vấn chính sách cho các tổ chức phi chính phủ, chính phủ và các doanh nghiệp.

Nhà nghiên cứu tại các trung tâm nghiên cứu, tổ chức phi chính phủ hoặc trường

đại học: thực hiện các dự án nghiên cứu, thu thập và phân tích dữ liệu để đưa ra các khuyến nghị chính sách.

Giảng viên đại học: Thạc sĩ xã hội học có thể trở thành giảng viên đại học để giảng dạy các môn học liên quan đến xã hội học. Ngoài ra, thạc sĩ xã hội học có đủ kiến thức và kỹ năng để đảm nhận nhiều vị trí khác nhau trong các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp hay các tổ chức xã hội.

6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp thạc sĩ xã hội học, người học có đủ năng lực để tiếp tục học tập, nghiên cứu đạt được bằng tiến sĩ xã hội học, tham gia các khóa đào tạo liên quan đến xã hội học để nâng cao kiến thức, kỹ năng chuyên môn, tham gia các hoạt động nghiên cứu, viết và xuất bản bài báo khoa học. Thạc sĩ xã hội học có nhiều cơ hội để phát triển sự nghiệp thông qua hoạt động học tập, nghiên cứu và tham gia các hoạt động xã hội khác.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **64** tín chỉ, trong đó:

- Khối kiến thức chung: **09** tín chỉ
- Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành: **28** tín chỉ
 - + Bắt buộc: 19 tín chỉ
 - + Tự chọn: 9 tín chỉ/33 tín chỉ
- Nghiên cứu khoa học: **27** tín chỉ
 - + Chuyên đề nghiên cứu: 14 tín chỉ
 - + Luận văn thạc sĩ: 13 tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
I	Khối kiến thức chung		9				
1	PHI5002	Triết học <i>Philosophy</i>	4	55	10	135	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
2	Ngoại ngữ B2* (Chọn một trong các ngoại ngữ sau)		5	250	0	0	
	ENG5001	Tiếng Anh B2 <i>English B2</i>	5	250	0	0	
	RUS5001	Tiếng Nga B2 <i>Russian B2</i>	5	250	0	0	
	CHI5001	Tiếng Trung Quốc B2 <i>Chinese B2</i>	5	250	0	0	
	FRE5001	Tiếng Pháp B2 <i>French B2</i>	5	250	0	0	
	WES5001	Tiếng Đức B2 <i>German B2</i>	5	250	0	0	
	OLC5001	Tiếng Nhật B2 <i>Japanese B2</i>	5	250	0	0	
	KOR5001	Tiếng Hàn Quốc B2 <i>Korean B2</i>	5	250	0	0	
	THA5001	Tiếng Thái Lan B2 <i>Thailand B2</i>	5	250	0	0	
II	Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành		28				
II.1	Các học phần bắt buộc		19				
3	SOC6047	Phương pháp nghiên cứu xã hội <i>Social Research Methods</i>	2	25	10	65	
4	SOC6329	Lý thuyết Xã hội học hiện đại và hậu hiện đại <i>Modern and Postmodern Sociological Theory</i>	2	25	10	65	
5	SOC6123	Chính sách xã hội và những vấn đề xã hội <i>Social Policy and Social Problems</i>	3	40	10	100	
6	SOC6021	Dân số và phát triển <i>Population and Development</i>	2	25	10	65	
7	SOC6051	Biến đổi gia đình trong quá trình phát triển	2	25	10	65	

* Số tín chỉ của học phần ngoại ngữ B2 được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo những không tính vào điểm chung bình chung tích lũy

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>Family Change in the Process of Development</i>					
8	SOC6053	Giáo dục và Xã hội <i>Education and Society</i>	2	25	10	65	
9	SOC6157	Công nghiệp hóa và hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn <i>Industrialization and Modernization of Agriculture and Rural Areas</i>	2	25	10	65	
10	SOC6258	Đô thị hóa và quản lý đô thị <i>Unbanization and Urban Management</i>	2	25	10	65	
11	SOC6162	Văn hóa và phát triển <i>Culture and Development</i>	2	25	10	65	
II.2	Các học phần tự chọn		9/33				
12	SOC6113	Quan hệ xã hội trong quản lý <i>Social Relation in Management</i>	3	40	10	100	
13	SOC6114	Lối sống của các nhóm dân cư <i>Lifestyle of Communities</i>	3	40	10	100	
14	SOC6115	Giới và Phát triển <i>Gender and Development</i>	3	40	10	100	
15	SOC6116	Tổ chức và phát triển cộng đồng <i>Community Organization and Development</i>	3	40	10	100	
16	SOC6117	Truyền thông đại chúng và phát triển xã hội <i>Mass Media and Social Development</i>	3	40	10	100	
17	SOC6118	Thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng <i>Community-based Adaptation to Climate Change</i>	3	40	10	100	
18	SOC6119	Các chiều cạnh xã hội trong xây dựng chính sách môi trường đảm bảo phát triển bền vững <i>Social dimensions of environmental policy making towards sustainable development</i>	3	40	10	100	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
19	SOC6120	Tôn giáo và Xã hội <i>Religion and Society</i>	3	40	10	100	
20	SOC6121	Lệch chuẩn và tội phạm: một số vấn đề lý luận và thực tiễn <i>Deviation and Crimes: Some questions in theories and in practice</i>	3	40	10	100	
21	SOC6122	Dư luận xã hội ở Việt Nam trong thời kỳ Đổi Mới <i>Public Opinion in Vietnam in the "Doi moi" period</i>	3	40	10	100	
22	SOC6330	Chiều cạnh kinh tế trong các vấn đề xã hội <i>Economy Aspects in Social Problems</i>	3	40	10	100	
III	Nghiên cứu khoa học		27				
III.1	Chuyên đề nghiên cứu		14				
23	SSH6001	Các tiếp cận và phương pháp nghiên cứu trong khoa học xã hội và nhân văn <i>The Approaches and Research methods of Social Sciences and Humanities</i>	4	30	15	155	
24	SSH6002	Các trường phái trong khoa học xã hội và nhân văn <i>The Schools in Social Sciences and Humanities</i>	4	30	15	155	
25	SOC6332	Phân tích dữ liệu <i>Data Analysis</i>	3	40	10	100	SOC6047
26	SOC6333	Tổng quan tài liệu về vấn đề nghiên cứu <i>Literature Review Guidelines</i>	3	40	10	100	
III.2	Luận văn thạc sĩ		13				
27	SOC7204	Luận văn thạc sĩ <i>Master Thesis</i>	13	0	0	650	
Tổng cộng			64				

Lưu ý: Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm

tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

(1): Lí thuyết

(2): Thực hành, Thí nghiệm, Thảo luận

(3): Thực tập, Nghiên cứu, Tự học có kiểm tra đánh giá